

Số: 1586 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Ngọc Lặc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 20/02/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 358/TTr-STNMT ngày 19/4/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 55/BC-STNMT ngày 19/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Ngọc Lặc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Ngọc Lặc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		49.098,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	40118,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8842,38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	138,16

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	267,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>33,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	187,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		31,18

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		77,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	74,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,15

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		61,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	51,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,24

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Ngọc Lặc.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Ngọc Lặc để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Ngọc Lặc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC86.4.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KIẾM CHỮ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN NGỌC LẠC
(Kèm theo Quyết định số: 4586/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
			Tổng diện tích (tả)	Xã Ngọc Lặc	Xã Lam Sơn	Xã Mỹ Tân	Xã Thụ Sơn	Xã Thạch Lập	Xã Văn Am	Xã Cao Ngạc	Xã Ngạc Khê	Xã Quang Trung	Xã Đằng Thỉnh	Xã Ngạc Liên	Xã Ngạc Sơn	Xã Lộ Thỉnh	Xã Cao Thỉnh	Xã Ngạc Trung	Xã Phùng Giáo	Xã Phùng Minh	Xã Phúc Thỉnh	Xã Nguyệt An	Xã Kiên Thợ	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	267,89	1,80		3,64	1,79	4,44	0,40	63,74	23,74	16,26	0,34	1,63	1,65	10,47	0,72		1,32		14,57	2,98	116,41	1,98		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,29	1,00		0,80	1,49	1,68		0,23	23,13	1,52	0,22	1,63	1,65	0,05	0,07					1,41	7,40	0,00		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	33,04	1,00			1,10	1,68		0,23	22,88	1,42	0,22	0,38	0,81	0,05	0,07					1,10	2,10			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,73	0,80		2,84		0,10	0,40	1,34	0,56	0,10	0,12			7,07	0,65		1,32		0,20	1,57	14,68	1,98		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,76				0,17			0,17	0,05										0,37		3,00			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	187,98					2,66		62,00		14,64				3,35						14,00		91,33		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13				0,13																			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NHK/PNN																								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		31,18	0,02	8,20																	0,89		4,90	17,17	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất trang trại	LUA/NKH																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trang trại	HNK/NKH	30,27		8,20																			4,90	17,17	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,91	0,02																		0,89				

Phụ biểu số 05:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2019
CỦA HUYỆN NGỌC LẶC, TỈNH THANH HOÁ

(Kèm theo Quyết định số: 4586/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
I	Dự án Khu dân cư đô thị	18,02	
1	MBQH KDC sau chợ phố Công, thị trấn Ngọc Lặc	8,00	TT Ngọc Lặc, Ngọc Khê
2	MBQH KDC và thương mại dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Huyện đội đến bến xe cũ huyện Ngọc Lặc	10,00	Ngọc Khê
3	Khu dân cư phố Lê Đình Chinh (Khu đất thu hồi của Công ty cơ điện Lam Sơn)	0,02	TT Ngọc Lặc
II	Dự án Khu dân cư nông thôn	18,00	
1	MBQH khu xen cư làng Bào	0,10	Phúc Thịnh
2	MBQH khu xen cư làng Trạc	0,10	Phúc Thịnh
3	MBQH khu xen cư làng Cò Mót	0,37	Phúc Thịnh
4	MBQH Khu dân cư Đồng Bím, thôn 11	0,47	Ngọc Liên
5	MBQH Khu dân cư Gò khưa, thôn 9	0,62	Ngọc Liên
6	MBQH khu dân cư làng Lau	0,45	Phùng Giáo
7	MBQH khu xen cư thôn Ngọc Lan	0,47	Ngọc Khê
8	MBQH khu xen cư thôn Cao Yên	0,70	Ngọc Khê
9	MBQH khu xen cư thôn Hưng Sơn	0,05	Ngọc Khê
10	MBQH khu xen cư Phố 1	0,48	Ngọc Khê
11	MBQH xen cư thôn Cao Hòa	0,50	Ngọc Khê
12	MBQH khu dân cư xóm 1 làng Thành Sơn	0,20	Kiên Thọ
13	MBQH khu dân cư xóm 2 làng Thành Sơn	0,38	Kiên Thọ
14	MBQH khu dân cư xóm 3 làng Thành Sơn	0,20	Kiên Thọ
15	MBQH khu dân cư 1 làng Thống Nhất	0,32	Kiên Thọ
16	MBQH khu dân cư 2 làng Thống Nhất	0,45	Kiên Thọ
17	MBQH khu dân cư làng Ba Sĩ	1,13	Kiên Thọ
18	MBQH khu xen cư thôn Hoàn Sơn	0,34	Ngọc Sơn
19	MBQH khu xen cư số 02 thôn Linh Sơn	0,47	Ngọc Sơn
20	MBQH khu dân cư thôn Đồng Tiến	0,59	Mình Tiến
21	MBQH khu xen cư số 05 làng Mới	0,12	Đồng Thịnh
22	MBQH khu xen cư số 06 làng Rênh	0,22	Đồng Thịnh
23	MBQH khu xen cư làng Quang Lưu	0,72	Quang Trung
24	MBQH khu xen cư làng Quang Thuận	0,10	Quang Trung
25	MBQH khu xen cư làng Quang Vinh	0,20	Quang Trung
26	MBQH khu xen cư thôn Hoa Sơn	0,39	Thúy Sơn
27	MBQH khu xen cư thôn Giang Sơn	0,70	Thúy Sơn
28	MBQH khu dân cư làng Ứng	0,07	Cao Ngọc
29	MBQH khu dân cư làng Ươu 2	1,50	Nguyệt Ân
30	MBQH dân cư Minh Thạch 3	0,12	Nguyệt Ân
31	MBQH dân cư Minh Thạch 4	0,22	Nguyệt Ân
32	MBQH dân cư làng Môn Tía	0,83	Nguyệt Ân

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
33	MBQH dân cư làng Thè	0,89	Nguyệt Ân
34	MBQH dân cư làng Lương Thiện	0,60	Thạch Lập
35	MBQH dân cư làng Trường Sơn 1	0,58	Thạch Lập
36	MBQH dân cư làng Trường Sơn 2+	0,50	Thạch Lập
37	MBQH khu xen cư làng Bứa	0,10	Cao Thịnh
38	MBQH khu xen cư 5 làng 61	0,25	Cao Thịnh
39	MBQH khu xen cư 6 làng 61	0,30	Cao Thịnh
40	MBQH khu dân cư làng Thi	0,70	Mỹ Tân
41	MBQH khu dân cư làng Mới	0,30	Mỹ Tân
42	MBQH khu dân cư làng Thượng	0,20	Mỹ Tân
III	Dự án Trụ sở cơ quan	0,20	
1	Mở rộng trụ sở xã Thụy Sơn	0,20	Thụy Sơn
IV	Dự án khu công nghiệp, CCN	50,00	
1	Cụm công nghiệp phúc thịnh	50,00	Phúc Thịnh, Kiên Thọ
V	Công trình giao thông	6,09	
1	Tiểu dự án 3 nâng cấp Quốc lộ 15 (đoạn Km59+00 - Km109+00)	5,00	Ngọc Khê, Mỹ Tân
2	Xây dựng đường vào Kho Dự trữ Ngọc Lặc	0,14	Minh Tiến
3	Nâng cấp, cải tạo đường Mỹ Tân - Cao Ngọc - Vân Am (Hạng mục: Cầu Liều)	0,23	Vân Am
4	Đường giao thông khu làng Thi xã Mỹ Tân	0,72	Mỹ Tân
VI	Công trình năng lượng	80,23	
1	Đường điện 500KV đầu nối nhà máy điện Nghi Sơn vào hệ thống điện quốc gia	0,09	Quang Trung
2	Nhà máy điện năng lượng mặt trời	79,40	Kiên Thọ
3	Chống quá tải lưới điện các xã Lam Sơn - Minh Tiến, Quang Trung, Đồng Thịnh, Nguyệt Ân - Điện lực Ngọc Lặc	0,02	Minh Tiến, Quang Trung, Đồng Thịnh, Nguyệt Ân
4	Chống quá tải lưới điện Điện lực Yên Định, Thiệu Hóa - tỉnh Thanh Hóa	0,02	Lộc Thịnh, Cao Thịnh
5	Chuyển đổi cấp điện áp từ 10kv lên 35kv các lộ 971, 972 sau TG Thống Nhất, Điện lực Yên Định - tỉnh Thanh Hóa	0,10	Lộc Thịnh, Cao Thịnh
6	Tuyến đường điện 110KV đầu nối Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1 đi trạm cắt xi măng Thanh Sơn	0,60	Thụy Sơn, Thạch Lập
VII	Công trình văn hóa	0,13	
1	Xây dựng Nhà bia tưởng niệm Anh hùng Liệt sỹ xã Ngọc Khê	0,13	Ngọc Khê
VIII	Dự án cơ sở giáo dục	0,98	
1	QH mở rộng trường THCS xã Nguyệt Ân	0,31	Nguyệt Ân
2	Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học Thụy Sơn 2	0,10	Thụy Sơn
3	Mở rộng khuôn viên trường Mầm non xã Thụy Sơn (khu Trung tâm)	0,07	Thụy Sơn
4	Trường mầm non tư thục Ước Mơ Xanh (Công ty TNHH DVTM An Bình Hưng)	0,50	TT Ngọc Lặc

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
IX	Dự án chợ	0,00	
1	QH chợ mới xã Mỹ Tân	0,00	Mỹ Tân
2	QH chợ mới xã Ngọc Sơn	0,00	Ngọc Sơn
X	Dự án khu sinh hoạt cộng đồng	2,58	
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn 1	0,38	Ngọc Liên
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn 7	0,16	Ngọc Liên
3	Mở rộng nhà văn hóa Làng Vìn	0,03	Cao Ngọc
4	Mở rộng nhà văn hóa Làng Ban	0,12	Cao Ngọc
5	Xây dựng Nhà văn hóa làng Chò Tráng	0,20	Cao Ngọc
6	Mở rộng nhà văn hóa Làng Thi	0,15	Cao Ngọc
7	Xây dựng Nhà văn hóa Ngọc Mùn	0,20	Cao Ngọc
8	Xây dựng Nhà văn hóa làng Cò Mùn	0,20	Cao Ngọc
9	Xây dựng Nhà văn hóa làng Nhói	0,40	Cao Ngọc
10	QH nhà văn hóa thôn Cao Nguyên	0,22	Ngọc Khê
11	QH nhà văn hóa thôn phố 1	0,20	Ngọc Khê
12	QH nhà văn hóa thôn Cao Thượng	0,32	Ngọc Khê
XI	Công trình thể thao	3,38	
1	Xây dựng sân vận động, khu thể thao trung tâm xã Kiên Thọ	1,20	Kiên Thọ
2	Xây dựng sân vận động, khu thể thao trung tâm xã Mỹ Tân	0,72	Mỹ Tân
3	Xây dựng sân vận động, khu thể thao trung tâm xã Phùng Giáo	0,87	Phùng Giáo
4	Xây dựng sân vận động, khu thể thao trung tâm xã Ngọc Sơn	0,42	Ngọc Sơn
5	Sân bóng nhân tạo mini Cao Ngọc	0,17	Cao Ngọc
XII	Dự án Thương mại dịch vụ	2,86	
1	Xây dựng Showroom và trung tâm sửa chữa ô tô Mạnh Hương	0,65	Ngọc Khê
2	Khu trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm máy nông nghiệp Ngọc Lạc (Hộ kinh doanh Lê Hữu Ba)	0,28	Ngọc Khê
3	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Công ty CP tập đoàn xây dựng Miền Trung)	0,95	Ngọc Khê
4	Cửa hàng xăng dầu Có Hà	0,09	Lộc Thịnh
5	Cửa hàng xăng dầu Trọng Phát	0,32	Ngọc Khê
6	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH Mai Hải tại xã Cao Ngọc	0,20	Cao Ngọc
7	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thực Hàng	0,30	TT Ngọc Lạc
8	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH DVTM Tuấn Hùng	0,07	Ngọc Liên
XIII	Dự án SXKD phi nông nghiệp	107,81	
1	Nhà máy chế biến nông lâm sản và sản xuất viên nén mùn cưa Minh Ngọc	6,77	Quang Trung
2	Nhà máy chế biến gỗ Kim Liên	8,37	Quang Trung

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
3	Khai thác đá làm VLXD thông thường (DN tư nhân khai thác đá Hải Phú)	2,00	Cao Ngọc
4	Khai thác đá Bazan làm VLXD thông thường (Công ty TNHH Quân Sơn)	2,56	Thạch Lập
5	Mở khai thác đá vôi làm VLXD thông thường và mở rộng khai trường (Công ty TNHH Khai thác đá Liên Việt)	6,30	Lộc Thịnh
6	Mỏ đá vôi làm VLXD thông thường (Công ty TNHH xây dựng và thương mại Dương Hiếu)	3,90	Lộc Thịnh
7	Mỏ đá vôi làm VLXD thông thường (Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Huy Hoàn)	3,35	Lộc Thịnh
8	Cơ sở sản xuất chế biến đá xuất khẩu (Công ty TNHH đá xanh Thanh Hóa)	2,77	Lộc Thịnh
9	Khai thác cát và thuê đất làm bãi tập kết (Công ty TNHH MTV Sơn Phương 686)	3,20	Vân Am
10	Khai thác đá Bazan làm VLXD thông thường (Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Hòa)	2,50	Cao Ngọc
11	Khai thác đá Bazan làm VLXD thông thường (Công ty CP đầu tư và khoáng sản FLC AMD)	25,00	Cao Ngọc
12	Khai thác đá Bazan làm VLXD thông thường (Công ty CP xây dựng FLC FAROS)	32,50	Cao Ngọc
13	Khai thác đất sét làm gạch tuynel (Công ty CP kinh doanh vật tư và xây dựng Hồng Ngọc)	0,23	Kiên Thọ
14	Khai thác đá vôi làm VLXD thông thường (Công ty TNHH XD và TM Hoàng Minh)	1,31	Cao Thịnh
15	Khai thác đá vôi làm VLXD thông thường (Công ty TNHH Thiên Phú Sơn)	1,86	Cao Thịnh
16	Mở rộng Nhà máy may Cẩm Hoàng	0,90	Kiên Thọ
17	Nhà máy may Blue - Garment Thanh Hóa	1,29	Minh Tiến
18	Xưởng chế biến tinh bột dong và sản hộ ông Hà Ngọc Sơn	3,00	Kiên Thọ
XIV	Dự án Nông nghiệp khác	30,27	
1	Liên kết phát triển nông nghiệp sạch của HTX dịch vụ nông nghiệp Minh Sơn và nhà máy đường Lam Sơn	17,17	Minh Sơn
2	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao - 4A Minh Tiến tại xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	4,90	Minh Tiến
3	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao - 4A Lam Sơn tại xã Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc	8,20	Lam Sơn